



jì shì běn
记事本

noun · notebook

Example Sentences

Wǒ zài jì shì běn shàng xiě le míng tiān de jì huà

我在记事本上写了明天的计划。

I wrote tomorrow's plan in my notebook.

Tā xí guàn yòng jì shì běn jì lù měi tiān de gōng zuò

他习惯用记事本记录每天的工作。

He is used to recording his daily work in a notebook.

Trace each character, then write the word on your own.

记	记	记	记	记	记	记	记				
事	事	事	事	事	事	事	事	事	事	事	事
本	本	本	本	本	本	本	本				